

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2025/DS-PT

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất đã bị
thu hồi; Yêu cầu hủy quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán:

Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thuý Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Công Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 860/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất đã bị thu hồi; Yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 492/2025/QĐPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trương Thanh D, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Vạn Hồng L, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. **Bị đơn:** Bà Trương Thị C, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Kim D1, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N: Ông Trần Quốc N - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N (vắng mặt).

Địa chỉ: Số D, T, Tp . - T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N: Bà Đinh Thị Hồng H - Chuyên viên Phòng Q và khoáng sản thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh N (có mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận: Ông Trương Xuân V - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận: Ông Đinh Văn H1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận: Ông Trần Mạnh C1 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Công ty cổ phần N1;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần N1: Ông Đoàn Quốc H2 - Tổng giám đốc Công ty cổ phần N1 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần N1: Bà Trịnh Thị H3 - Nhân viên pháp lý (có mặt) và bà Nguyễn Thị Kiều T (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.4. Công ty cổ phần Đ;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đ: Ông Tạ Anh T1 - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Đ: Bà Phan Thị Ngọc T2 - Trưởng phòng hành chính, Công ty Cổ phần Đ (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, Ninh Thuận.

4. Người làm chứng (Tòa án không triệu tập): Ủy ban nhân dân xã P;

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã P: Ông Chế Gia H4 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P.

Người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân xã P: Bà Trần Nguyễn Hiếu T3 – Công chức địa chính (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người kháng cáo: Ông Trương Thanh D – nguyên đơn và bà Trương Thị C – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn - ông Trương Thanh D ngày 20/9/2019 và các lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Vạn Hồng L trình bày:

Thửa đất số 71a, tờ bản đồ địa chính số 48, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận là của cha ông khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1971. Sau khi khai hoang đất thì cha ông sử dụng đất ổn định và có đi đăng ký kê khai được thể hiện trong Sổ mục kê năm 1997 của xã P (nay là xã P). Cha ông sử dụng ổn định liên tục đến năm 2006 thì do đất bị hạn hán không có nước canh tác nên không thể canh tác được thì bà Trương Thị C em gái cha ông có qua gặp cha ông và xin cho mượn phần đất của cha ông để giữ cỏ chăn nuôi cừu rồi bà C tự ý xây chuồng cừu, xây nhà ở trên khu vực đất mà bà C mượn của cha ông, không hề có sự đồng ý của cha ông rồi lấn chiếm sử dụng cho đến nay. Việc bà C khai rằng phần diện tích đất này của bà còn phần đất của cha ông đã hoán đổi với ông Bá L1 ở thôn H, xã P, huyện T để cha ông nhận đất ở khu vực khác là không có.

Do đó cha ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận giải quyết:

- Buộc bà Trương Thị C trả lại diện tích đất 30.000m² thuộc thửa đất số 71a, tờ bản đồ số 48 xã P cho ông và cho ông được nhận số tiền bồi thường khi thu hồi đất là 540.000.000 đồng.

- Hủy các Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND huyện N về việc thu hồi đất; Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc hỗ trợ khi thu hồi đất cho bà Trương Thị C.

Ngày 22/5/2023 ông làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung:

- Buộc Trung Tâm Quỹ đất huyện T chi trả cho ông số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi, cho thuê diện tích đất: 9.560m².

Cha ông đồng ý với kết quả trích lục bản đồ địa chính ngày 24/6/2021 do Văn phòng Đ1 - Chi nhánh huyện T cung cấp và không yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiến hành thủ tục đo đạc, định giá tài sản đang tranh chấp vì từ thời điểm đo đạc ngày 11/5/2021 đến nay hiện trạng đất không có gì thay đổi.

Đối với những tài sản bà Trương Thị C đã xây dựng trên đất vào năm 2019 gồm: 01 nhà ở móng đá chẻ, tường xây gạch diện tích 52m²; 01 nhà bếp diện tích 10,4m²; 02 bể nước xây gạch; 01 Sân xi măng mái che tôn kẽm, trụ gỗ; 02 chuồng cừu sàn gỗ mái tôn kẽm do bà Trương Thị C con Trần Ngọc T4 tự ý xây dựng. Cha ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Hủy Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND huyện N về việc thu hồi đất và Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc hỗ trợ khi thu hồi đất cho bà Trương Thị C; Thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa số 71a, tờ bản đồ số 48, xã P là của nguyên đơn và buộc Trung tâm quỹ đất huyện T giao

số tiền 540.000.000 đồng thu hồi bồi thường đối với thửa số 71a, tờ bản đồ số 48, xã P cho nguyên đơn được sở hữu; yêu cầu được nhận số tiền mà bị đơn bà C nhận từ Công ty N1 và Công ty Đ.

Bị đơn – bà Trương Thị C có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Ngọc T4, bà Nguyễn Kim D1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 71a, tờ bản đồ địa chính số 48, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận là của bà C khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1970, ngoài phần diện tích này ra thì bà C còn được mẹ bà là Thiên Thị C2 Con cho phần diện tích đất khác. Nhưng phần đất tranh chấp thì không liên quan gì đến phần đất mà mẹ cho bà C, vì bản thân ông D cũng được mẹ là Thiên Thị C2 Con cho một phần đất khoảng 40.000m² (BL 211) nằm cạnh hướng Bắc của thửa đất đang tranh chấp nhưng phần đất này thì ông D đã tự ý hoán đổi với ông L1 (họ tên không rõ) địa chỉ ở xã P huyện T để nhận phần đất ở khu vực khác. Cho nên ông D không còn diện tích đất nào ở khu vực đất đang tranh chấp này. Phần đất hiện nay ông D khởi kiện bà C từ trước đến nay là ông D không hề canh tác, quản lý vì bà C cùng các con ở sử dụng, canh tác đất từ nhỏ. Do nghĩ đất của gia đình sử dụng ổn định và cũng nằm trong dự án thu hồi nên gia đình chưa đi đăng ký kê khai lên chính quyền địa phương mà vẫn sử dụng.

Phần đất tranh chấp hiện nay còn lại hơn 20.000m² vì phần diện tích hơn 10.000m² đã bị thu hồi theo dự án của công ty cổ phần N1 từ năm 2019, phần này thì gia đình bà C đã nhận quyết định bồi thường và tiền bồi thường và giao đất cho dự án. Còn diện tích còn lại toàn bộ hơn 20.000m² này thì gia đình bà C đang quản lý, canh tác. Cụ thể trên phần diện tích hơn 20.000m² này thì hiện nay gồm có bà Trương Thị C cùng con là Trương Thị B và Trần Ngọc T4 ở và canh tác đất. Trên đất hiện nay gồm có: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2019, 03 chuồng cừu; phần Ao (sử dụng chứa nước để chăn nuôi gia súc); phần còn lại có trồng cây gồm cây trôm, cây cóc lấy gỗ và còn lại đất còn lại thì theo mùa có trồng bo bo, đậu bắp,... Vì trước đây căn nhà nằm trên phần diện tích hơn 10.000m² đã bị thu hồi nên sau đó bà C đã dời xây nhà về trên phần diện tích đất hơn 20.000m² này. Ngoài căn nhà diện tích đất này ra thì gia đình bà C không còn chỗ ở nào khác.

Đối với việc ông Trương Thanh D được quy chủ trong sổ mục kê đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 48 xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận thì bà không biết lý do vì toàn bộ gia đình bà C sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1970 cho đến nay. Bà không đồng ý với kết quả xác định thửa đất số 71a được hợp thành từ một phần thửa đất số 71, một phần thửa số 72 và một phần thửa số 72a tờ bản đồ số 48 xã P vì nguồn gốc toàn bộ phần diện tích đất này bà đã trình bày rất rõ đất này do bà C khai hoang sử dụng ổn định. Còn thửa số 72 quy chủ cho ông T5 Chang Cử vì diện tích này trước đây ông C3 mượn của bà C và sau đó ông C3 đã trả lại, trả lại thời gian nào do đã lâu nên bà C không nhớ.

Đến năm 2008 thì khi UBND tỉnh có quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 thì thu hồi thửa đất số 71a, diện tích 30.000m² quy chủ cho hộ gia đình bà Trương Thị C được nhận quyết định bồi thường. Số tiền bồi thường

540.000.000 đồng này hiện nay gia đình vẫn chưa nhận được. Do chưa thực hiện bàn giao đất cho dự án nên gia đình bà vẫn tiếp tục sử dụng đất cho đến năm 2018 thì chính quyền địa phương và Công ty Cổ phần N1 (Gọi tắt là Công ty N1) có làm việc với gia đình bà về việc thu hồi một phần diện tích đất của gia đình cho công ty N1 thuê lại phần diện tích 9.560m² để thực hiện dự án Điện mặt trời. Sau khi thống nhất thì gia đình bà có ký giấy tờ bàn giao đất cho công ty N1 và nhận số tiền bồi thường là 546.240.000 đồng. Hiện nay phần đất này công ty N1 đang sử dụng.

Đến năm 2021 Ủy ban nhân dân huyện T đã làm việc về việc thu hồi phần diện tích 607,7m² cho hộ gia đình bà để Công ty TNHH Đ thực hiện dự án. Phần đất này gia đình bà C đã giao cho công ty sử dụng làm đường đi vào Công ty TNHH Đ và nhận số tiền bồi thường hỗ trợ theo quy định. Phần diện tích còn lại sau khi bàn giao cho Công Ty N1 và Công ty TNHH Đ thì gia đình bà C vẫn tiếp tục sử dụng. Bà C xác định lại toàn bộ diện tích của thửa đất số 71a từ trước đến nay do gia đình là người trực tiếp khai hoang, canh tác và sử dụng liên tục chứ hộ ông Trương Thanh D không hề khai hoang hay canh tác gì trên phần diện tích đất này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh D thì bà C không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh N do ông Trần Huỳnh Kiến T6 đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trình bày:

Ngày 20/9/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ2 có Văn bản số 3837/UBND-TCD V/v trả lời các nội dung liên quan đến vụ án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST như sau:

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc hỗ trợ cho hộ ông (bà) Trương Thị C, khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Q (đợt 13) với số tiền 540.000.000 đồng. Nhà nước chưa có kinh phí để chi trả tiền theo Quyết định đã được phê duyệt; đồng thời phát sinh tranh chấp về giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất giữa hộ bà Trương Thị C với ông Trương Thanh D, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thụ lý án dân sự.

Căn cứ Quyết định số 5353/QĐ-BNN-KTHT ngày 28/12/2018 của Bộ N2 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Q, tỉnh Ninh Thuận; đối với khu vực diện tích 220 ha đã được điều chỉnh ra khỏi dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Q. UBND tỉnh N đã giao UBND huyện T cập nhật phần diện tích này vào Quy hoạch sử dụng đất huyện giai đoạn 2021-2030 tại Thông báo số 142/TB-UBND ngày 05/5/2021. Trong đó: có thửa 71a, tờ bản đồ số 48 xã P diện tích đất 30.000m² đã được Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành số 8741/QĐ- UBND ngày 29/12/2008 về việc hỗ trợ cho hộ ông (bà) Trương Thị C, khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quản Thẻ (đợt 13).

Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã thực hiện cung cấp toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc ban hành Quyết định số 8741/QĐ- UBND ngày 29/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh N theo đề nghị của Tòa án nhân dân tỉnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Đối với phần diện tích đất tại thửa số 87, tờ BĐĐC số 48 (*Chỉnh lý Bản đồ địa chính xã P; Dự án Nhà máy Điện gió P*), có diện tích 607,7m² của bà Trương Thị C tại Dự án Nhà máy Đ3 là một phần diện tích đất trong thửa số 71a, tờ BĐĐC số 48, diện tích 30.000 m² (*Trích lục Bản đồ thửa đất thu hồi*) của hộ bà Trương Thị C để giải phóng mặt bằng xây dựng Khu kinh tế Muối Công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẻ đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 hỗ trợ cho bà Trương Thị C khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Khu kinh tế Muối Công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẻ, nhưng do phát sinh tranh chấp quyền sở hữu tài sản trong gia đình với ông Trương Thanh D cho nên tại Dự án Nhà máy Đ3 không ban hành quyết định thu hồi đối với diện tích 607,7m² của bà Trương Thị C. Nhà đầu tư và các ngành liên quan đã phối hợp vận động hộ gia đình bà Trương Thị C ký Biên bản cam kết bàn giao mặt đối với phần diện tích đất 607,7m² nằm trong ranh giới thu hồi Dự án Nhà máy điện gió P vào ngày 08/6/2021 để Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Ngoài ra, phần diện tích đất tại tọa độ điểm (6, 7, 8, 9) trích lục Bản đồ địa chính khu đất (*Cho Cty CP Năng lượng tái tạo B1 thuê, Dự án Nhà máy Đ4*), Văn phòng Đ1 lập ngày 06/8/2018, diện tích 9.560m² của bà Trương Thị C là một phần diện tích đất trong thửa số 71a, tờ BĐĐC số 48 (*Trích lục Bản đồ thửa đất thu hồi*) chuyển nhượng cho Công ty cổ phần N1, giá trị 546.240.000 đồng, gia đình bà C nhận đủ số tiền trên theo Bản cam kết ngày 26/9/2018. Như vậy, diện tích còn lại của thửa số 71a, tờ BĐĐC số 48, diện tích 30.000 m² – (trừ) Diện tích đất [607,7m² (*Dự án Nhà máy Đ3*) - Diện tích 9.560m² (*Dự án Nhà máy Đ4*)] = 19.832,3 m² hiện trên đất có chuồng cừu, nhà tạm phục vụ chăn nuôi (BL 264).

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần N1 do bà Trịnh Thị H3 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 11/04/2019, UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 124/QĐ-UBND v/v cho Công ty cổ phần N1 (sau đây gọi là Công ty N1) thuê đất (Đợt 3) để thực hiện dự án Nhà máy Điện mặt trời BIM 2 với các nội dung chính như sau: Diện tích thuê: 122.310,7 m² (trong đó bao gồm 9.560m² đất thuộc thửa số 71a, tờ bản đồ số 48 xã P); Ngày 19/04/2019, UBND tỉnh N và Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD cho diện tích 122.310,7 m² nêu trên. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 121642 ngày 19/04/2019

cho Công ty. Như vậy, Công ty có đủ quyền sử dụng đất đối với diện tích 9.560m² đất thuộc thửa số 71a, tờ bản đồ số 48 xã P theo quy định của pháp luật.

Ngay sau khi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CQ 121642 ngày 19/04/2019 cho Công ty, Công ty đã đưa diện tích 9.560m² đất thuộc thửa số 71a vào sử dụng để xây dựng Dự án Nhà máy Điện mặt trời BIM 2 (“Dự án”) của Công ty. Ngày 11/05/2019, Dự án đã được Công ty đưa vào vận hành thương mại. Hiện nay, diện tích 9.560m² đất thuộc thửa số 71a, tờ bản đồ số 48 tại xã P vẫn do Công ty quản lý sử dụng để vận hành Dự án Nhà máy Điện mặt trời BIM 2. Trong sự việc tranh chấp giữa các bên trong vụ án này, Công ty là bên thứ 3 ngay tình nên kính đề nghị quý Tòa xem xét giải quyết để đảm bảo quyền sử dụng ổn định đến hết thời gian thuê của Công ty theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần N1 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên các quyết định cho Công ty thuê đất của UBND tỉnh đối với các diện tích đất trong thửa số 71a, tờ bản đồ số 48 xã P. Số tiền mà Công ty N1 hỗ trợ cho bà Trương Thị C đã nhận không yêu cầu trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) do bà Phan Thị Ngọc T2 trình bày:

Thửa đất diện tích 607,7m² thuộc thửa đất số 71a (nay thuộc thửa đất số 87) tờ bản đồ số 48, xã P mà Công ty đang sử dụng làm đường đi.

- Đối với phần diện tích 607,7m² đất tại thửa số 87, tờ BĐDC số 48 là một phần diện tích đất trong thửa số 71a đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 để giải phóng mặt bằng xây dựng Khu kinh tế Muối Công nghiệp và xuất khẩu Quán Thở. UBND tỉnh N không tiến hành thu hồi diện tích đất này vì đã được thu hồi tại 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND huyện N nên ban hành Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 cho Công ty TNHH Đ thuê đất (đợt 3) để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Phước M tại xã P và xã P, huyện T. Trên thửa đất diện tích 607,7m² thuộc thửa đất số 71a (nay thuộc thửa đất số 87) tờ bản đồ số 48, xã P: Hiện nay Công ty đã rải đá mi làm đường đi nội bộ và có đường dây điện 22kV, cáp ngầm đi ngang qua phần diện tích đất này. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty Đ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên các quyết định cho Công ty thuê đất của UBND tỉnh đối với các diện tích đất trong thửa số 71a, tờ bản đồ số 48 xã P. Số tiền mà Công ty Đ hỗ trợ cho bà Trương Thị C đã nhận không yêu cầu trả lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện N (nay là huyện T) về việc thu hồi đất do hộ ông (bà) Trương Thị C sử dụng tại xã P,

huyện N để Giải phóng mặt bằng xây dựng Khu kinh tế muối Công nghiệp và Xuất khẩu Quán Thẻ và Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc hỗ trợ cho hộ ông (bà) Trương Thị C khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Khu kinh tế muối Công nghiệp và Xuất khẩu Quán Thẻ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 666.240.000 đồng.

3. Nguyên đơn ông Trương Thanh D được quyền sở hữu số tiền : 415.134.000 (Bốn trăm mười lăm triệu một trăm ba mươi bốn ngàn) đồng.

4. Bị đơn bà Trương Thị C quyền sở hữu số tiền: 124.866.000 (Một trăm hai mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

Kiến nghị UBND huyện T và UBND tỉnh N điều chỉnh Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện N và Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh N cho phù hợp.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T có trách nhiệm làm thủ tục chi trả tiền hỗ trợ cho ông D, bà C theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2024, bị đơn – bà Trương Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 24/9/2024, nguyên đơn – ông Trương Thanh D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi và tiền cho thuê của thửa số 71a mà bị đơn đã nhận 666.240.000 đồng tương ứng với diện tích đất của nguyên đơn được sử dụng theo bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn rút đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo: Bị đơn không đồng ý với bản án sơ thẩm xác định thửa số 71a, tờ bản đồ số 48, xã P là của nguyên đơn và buộc Trung tâm quỹ đất huyện T giao số tiền 540.000.000 đồng thu hồi bồi thường đối với thửa số 71a, tờ bản đồ số 48, xã P cho nguyên đơn được sở hữu. Do đó, kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Tại phần tranh luận:

- Ông Trương Văn Hồng L đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tranh luận: Phần đất tranh chấp nguyên đơn khai hoang từ năm 1970. Từ 2006 thời tiết quá khắc nghiệt không canh tác được nên ông D giao cho bà C để chăn nuôi. Sau đó bà C đã tự đi kê khai, đăng ký. Ông D khẳng định không có việc ông D hoán đổi đất với ông Bá L1 như bị đơn khai. Do đó, ông D yêu cầu được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích đất 9.560m² với số tiền là 540.000.000 đồng.

Nguyên đơn có kháng cáo yêu cầu bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền bị đơn đã nhận của Công ty Đ hỗ trợ 120.000.000 đồng, nhận của Công ty N1 hỗ trợ 546.240.000 đồng, tổng cộng hai khoản là 666.240.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xin rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Kim DI đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày tranh luận: Theo đơn kiện, ông D đề nghị huỷ Quyết định thu hồi đất số 3717 ngày 18/12/2008 và Quyết định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất số 8741 ngày 29/12/2008. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông D đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 Quyết định này. Như vậy, đến thời điểm hiện nay 02 Quyết định trên của UBND huyện N và UBND tỉnh N vẫn có hiệu lực thi hành, đồng nghĩa với việc hộ bà Trương Thị C4 vẫn được công nhận về quá trình quản lý sử dụng đất hợp pháp, đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ khi bị thu hồi đất. Tòa án cấp sơ thẩm vừa đình chỉ xét xử yêu cầu đã rút vừa xác định phần lớn diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông D là mâu thuẫn. Vì yêu cầu khởi kiện buộc bà C4 trả lại 30.000m² đất và ông D được nhận tiền bồi thường gắn liền với hai Quyết định trên.

Bản án sơ thẩm cho rằng việc ông Lưu H5 kê khai không được bà C4 uỷ quyền. Tuy nhiên, bà C4 vẫn đồng ý với việc kê khai của ông Lưu H5, giữa bà C4 với ông H5 từ trước đến nay không có sự tranh chấp về việc kê khai của ông Lưu Huấn. Mặt khác, phần đất này là do gia đình bà C4 cùng nhau canh tác, các quyết định của uỷ ban cũng ghi rõ thu hồi đất và bồi thường cho “hộ” bà C4 nên ông H5 là con rể bà C4, đại diện chủ sử dụng đất kê khai cũng không trái quy định.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 03/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thể hiện thời điểm kê khai, thu hồi đất gia đình bà C4 trực tiếp quản lý sử dụng, quá trình kiểm kê, đo đạc tại hiện trường không thấy ông D ngăn cản hay tranh chấp,

Căn cứ Biên bản xác minh ngày 14/02/2017 của TAND tỉnh Ninh Thuận thể hiện ông D đã hoán đổi đất cho ông Bá L1 ở thôn H. Tuy nhiên, việc hoán đổi không thông báo cho UBND xã nên không có thông tin về thời gian hoán đổi.

Từ năm 2009 cho đến thời điểm tách xã P thì bà C4 là người quản lý, canh tác toàn bộ thửa 71, tờ 48. Thực tế, bà C4 quản lý, canh tác từ trước 1985

đến nay. Từ năm 2009 đến nay ông D không canh tác hay tác động gì đến diện tích đất này.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà C4.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Các bên đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa phúc thẩm lần thứ 02. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Thanh D rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu bà Trương Thị C trả cho ông Duyên số tiền 666.240.000 đồng. Xét việc rút yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn .

[3] Về nội dung xét kháng cáo của bị đơn – bà Trương Thị C.

[3.1] Căn cứ tài liệu chứng cứ do các bên giao nộp và ý kiến trình bày của UBND huyện H, có cơ sở xác định: Thửa đất tranh chấp số 71a theo Trích lục bản đồ địa chính thửa đất ban hành kèm theo Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 nằm trong Tờ bản đồ địa chính số 48, xã P (nay là xã P) được hợp từ một phần thửa đất số 45, diện tích 872m²; một phần thửa đất số 71, diện tích 23.063m²; một phần thửa số 72, diện tích 3.874m²; một phần thửa 72b, diện tích 756m²; một phần thửa 72a, diện tích 1374m² và một phần thửa đất hoang diện tích 820m² tờ bản đồ địa chính số 48, xã P (nay là xã P).

[3.2] Về nguồn gốc:

[3.2.1] Nguyên đơn - ông Trương Thanh D cho rằng thửa đất 71a, tờ bản

đồ địa chính số 48, xã P, huyện T là của cha ông D khai hoang, sử dụng đất ổn định từ năm 1971, có đăng ký kê khai được thể hiện trong sổ mục kê năm 1997 của xã P (nay là xã P). Cha ông sử dụng đến năm 2006, do đất hạn không có nước, không thể canh tác được nên em gái ông là bà Trương Thị C mượn cha ông phần đất này để sử dụng giữ cỏ chăn nuôi cừu, rồi tự ý xây dựng chuồng cừu, xây nhà ở trên đất cho đến nay.

[3.2.2] Ngược lại, bị đơn - bà Trương Thị C cho rằng thửa đất 71a, tờ bản đồ địa chính số 48 nêu trên là của bà C sử dụng ổn định từ năm 1970, ngoài diện tích đất này bà còn được mẹ là bà Thiên Thị C2 Con cho phần diện tích đất khác khoảng 40.000m² (Bl 211), nằm cạnh hướng Bắc của thửa đất đang tranh chấp nhưng phần đất này ông D đã hoán đổi với ông Bá L1 ở thôn H, xã P, huyện T, để nhận phần đất ở khu vực khác; từ trước đến nay ông D không hề canh tác tại phần đất này mà do bà và các con của bà sử dụng, canh tác.

[3.2.3] Xét thấy, theo tài liệu ông D cung cấp thì trong Sổ mục kê của xã P năm 1997, thửa 71, diện tích 31.462m² được quy chủ cho ông Trương Thanh D. Ngoài ra ông D không chứng minh được quá trình ông trực tiếp sử dụng đất như ông đã khai. Tại Công văn số 1530/UBND-TCĐ ngày 07/5/2024 (Bl 264) của UBND huyện T cung cấp thông tin cho Tòa án theo công văn số 149/TA-DS 15/4/2024 thể hiện “Thửa 71a, Tờ bản đồ số 48, xã P không có danh sách quy chủ trong Sổ mục kê lập 1996 đang lưu giữ tại UBND xã P”.

Đối với bà C tại “Bản xác nhận nguồn gốc đất” ngày 25/11/2008 bà Trương Thị C (do con rể là Lưu H5 kê khai thay) có xác nhận của UBND xã P, Huyện N (Hội Nông dân, Ủy ban Mặt trận xã có đóng dấu) nội dung “Thửa đất số 71a, tờ bản đồ địa chính số 48, diện tích 30.000m², loại đất trồng cây hằng năm khai hoang trước năm 1975, sử dụng ổn định, không tranh chấp”.

[3.2.4] Bản án sơ thẩm nhận định người đi kê khai quy chủ bồi thường là ông Lưu H5 (con rể bị đơn) không phải bị đơn nên việc xác định toàn bộ thửa đất 71a là do bà C canh tác và quy chủ cho bà C là chưa đủ căn cứ. Xét thấy, nhận định này là chưa chính xác, vì ông Lưu H5 là con rể bà C chỉ kê khai giúp bà C; nội dung kê khai và nội dung xác nhận quá trình sử dụng đất là của bà C, chứ không phải của ông Lưu H5; việc kê khai có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương. Do đó, việc ông H5 kê khai giúp bà C không làm thay đổi bản chất sự việc.

[3.2.5] Ngoài ra, khi thu hồi đất để làm Dự án khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẻ theo quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 huyện N đã xác định thu hồi đất diện tích 30.000m² là thu hồi của hộ bà Trương Thị C. Đồng thời, theo quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 (Bl 232) UBND tỉnh N đã hỗ trợ về đất hộ ông (bà) Trương Thị C4 với số tiền 540.000.000 đồng. Theo lời khai thống nhất của nguyên đơn, bị đơn và UBND huyện T thì do có tranh chấp nên Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T quản lý số tiền này, chờ kết quả giải quyết của Tòa án sẽ bàn giao cho đương sự.

[3.2.6] Về cơ sở thu hồi, bồi thường diện tích đất trên :

Tại văn bản số 4155/UBND-NC ngày 25/11/2021 của UBND huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án tỉnh Ninh Thuận như sau (B1 115): *“Việc thu hồi, bồi thường cho hộ bà Trương Thị C4 căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, được UBND xã P qui chủ, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất do bà Trương Thị C4 khai hoang trước năm 1975, sử dụng ổn định không tranh chấp.”*

Tại văn bản số 3747/UBND ngày 02/11/2023, UBND huyện H phúc đáp văn bản số 251/TA-DS ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, có nội dung như sau: *“Việc các cơ quan qui chủ thửa 71a cho bà Trương Thị C4 nhưng trong Sổ mục kê lại thể hiện quy chủ thửa 71, diện tích 31.461m² xã P cho ông Trương Thanh D vì lý do: việc ghi tên tại Sổ mục kê đất đai chỉ là kê khai ban đầu khi đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, khi xác định tính pháp lý về quyền sử dụng đất còn phải căn cứ vào việc sử dụng đất, các giấy tờ liên quan và được UBND xã xác nhận”.*

[3.2.7] Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2024 (b1 396) của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thể hiện: “Về tài sản trên đất tranh chấp theo hiện trạng thực tế gồm: 01 căn nhà cấp 4 và 03 chuồng cừu do bên phía bị đơn bà C4 xây dựng và sử dụng”, “Đối với phần đất đã thu hồi làm dự án nhà máy điện mặt trời Bim 2 thì hiện trạng Công ty đã thi công nhà máy nên không xác định được ranh giới phần diện tích này, các đương sự đề nghị giữ nguyên theo quyết định thu hồi đất”.

[4] Từ sự phân tích từ mục [3] đến mục [3.2.7], có cơ sở kết luận nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định thửa số 71a, tờ bản đồ số 48, xã P là của nguyên đơn và buộc Trung tâm quỹ đất huyện T giao số tiền 540.000.000 đồng thu hồi bồi thường đối với thửa số 71a, tờ bản đồ số 48, xã P cho nguyên đơn được sở hữu nhưng không chứng minh được nguyên đơn là người trực tiếp sử dụng đất liên tục, ổn định, lâu dài trong khi bị đơn chứng minh được bị đơn là người sử dụng đất liên tục, ổn định, lâu dài, có các công trình nhà ở, chuồng chăn nuôi gia súc trên đất; quá trình sử dụng đất có đăng ký, kê khai được chính quyền địa phương xác nhận. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận. Cần sửa bản một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[5]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như trên đã phân tích, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là không có cơ sở chấp nhận.

[6]. Các phần khác của bản án sơ thẩm (về đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;) không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn - ông Trương Thanh D thuộc trường hợp người cao tuổi, được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn - ông Trương Thanh D thuộc trường hợp người cao tuổi, được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 219 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Trương Thanh D về việc yêu cầu bị đơn hoàn trả cho ông Duyên số tiền bị đơn đã nhận của Công ty Đ hỗ trợ 120.000.000 đồng, nhận của Công ty N1 hỗ trợ 546.240.000 đồng, tổng cộng hai khoản là 666.240.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Trương Thị C, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

2.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *hủy Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện N (nay là huyện T) về việc thu hồi đất do hộ ông (bà) Trương Thị C sử dụng tại xã P, huyện N để Giải phóng mặt bằng xây dựng Khu kinh tế muối Công nghiệp và Xuất khẩu Quán Thẻ và Quyết định số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc hỗ trợ cho hộ ông (bà) Trương Thị C khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Khu kinh tế muối Công nghiệp và Xuất khẩu Quán Thẻ.*

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trương Thanh D về việc buộc Trung tâm Quỹ đất huyện T chi trả cho nguyên đơn số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi, cho thuê diện tích đất 9.560m² với số tiền là 540.000.000 đồng.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T có trách nhiệm làm thủ tục chi trả tiền hỗ trợ cho bà C theo quy định của pháp luật.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn – ông Trương Thanh D được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn – ông Trương Thanh D được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa